

Số: /BC-UBND

Phong Thổ, ngày tháng 4 năm 2024

## BÁO CÁO

Sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị khóa XII về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế

Thực hiện Công văn số 1298/UBND-TH, ngày 11/4/2024 của UBND Lai Châu về việc xây dựng báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ chính trị khóa XII về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực kinh tế; Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả thực hiện như sau:

### Phần I

#### I. CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, QUẢN TRIỆT VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

##### 1. Về công tác phổ biến, quán triệt Nghị quyết

Căn cứ Kế hoạch số 212-KH/TU, ngày 01/7/2019 của Ban thường vụ Tỉnh Lai Châu về việc cụ thể hóa một số định hướng, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 02/3/2022 của Bộ Chính trị. Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo các phòng, ban, ngành huyện, UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các quy định của pháp luật, các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đồng thời tổ chức thực hiện, kịp thời tham mưu ban hành các văn bản, chính sách của địa phương về quản lý, khai thác, sử dụng phát huy các nguồn lực do địa phương ban hành.

Đồng thời tổ chức các hội nghị học tập trực tuyến, kết hợp với trực tiếp tuyên truyền rộng rãi, kịp thời đến toàn thể cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và các tầng lớp nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện, nắm bắt kịp thời chủ trương Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 02/3/2022 của Bộ Chính trị, từ đó phát huy được vai trò trách nhiệm của các cấp, các ngành, chính quyền địa phương trong công tác triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ góp phần triển khai thắng lợi nhiệm vụ, mục tiêu nghị quyết đề ra.

##### 2. Công tác triển khai thực hiện Nghị quyết

Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức triển khai thực hiện toàn diện các quan điểm, nhiệm vụ trọng tâm chỉ đạo điều hành, nhiệm vụ, giải pháp đã được đề ra tại nội dung Kế hoạch số 212-KH/TU, ngày 01/7/2019 của Ban thường vụ Tỉnh Lai Châu và Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 02/3/2022 của Bộ Chính trị tới các cấp, các ngành, các đơn vị, toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cộng đồng doanh nghiệp và người dân để tổ chức thực hiện có hiệu quả.

### Phần II

## **I. BÁO CÁO THỰC TRẠNG VÀ TÌNH HÌNH KHAI THÁC, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN**

### **1. Thực trạng và tình hình khai thác, quản lý, sử dụng nguồn nhân lực của huyện**

#### ***1.1. Nguồn lực dân số, lao động***

Tổng dân số của huyện tính đến hết năm 2023 là 85.327 người, trong đó: dân số thành thị 5.645 người, dân số nông thôn 79.682 người; có 53.414 người trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi trở lên. Tỷ lệ lao động làm trong lĩnh vực nông nghiệp là 66%; làm trong các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng là 14%, làm trong lĩnh vực dịch vụ, thương mại 20%. Đến hết năm 2023 tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn là 51,3%.

#### ***1.2. Nguồn lực công chức, viên chức***

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã của toàn huyện tính đến hết ngày 31/12/2023 là 2.146 người, trong đó:

+ Cán bộ, công chức hành chính cấp huyện 81 người. Trong đó đạt trình độ Đại học trở lên 92,5% (75/81 (Thạc sỹ: 11/81, chiếm 13,58%; Đại học 64/81 chiếm 79%). Trình độ Lý luận chính trị: Cao cấp: 27/81 chiếm 33%; trung cấp: 30/81 chiếm 37%. Bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên cao cấp: 01/81 chiếm 1,23%; quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính: 69/81 chiếm 85%; Chuyên viên: 6/81 chiếm 7,4%. Cán bộ, công chức là người dân tộc: 30/81 chiếm 37%.

+ Viên chức đơn vị sự nghiệp là 1.726 người. Trong đó đạt trình độ từ Trung cấp trở lên: 1.646/1.726 chiếm 95% (Thạc sỹ 4/1.726, Đại học 1.143/1.726, Cao đẳng: 321/1.726, Trung cấp 178/1.726). Lý luận chính trị: Cao cấp: 12/1.726, trung cấp 220 người. Viên chức là người dân tộc: 805/1.726 chiếm 46%.

+ Cán bộ, công chức cấp xã: Đạt trình độ học THPT 339/339 đạt 100%. Đạt trình độ từ Trung cấp trở lên 339/339 đạt 100%, trong đó: Thạc sỹ 7/339 đạt 2,06%, Đại học: 212/339 đạt 62,5%, Cao đẳng: 20/339 chiếm 5,89%, Trung cấp 100/339 chiếm 29%. Lý luận chính trị: Cao cấp: 13/339 chiếm 3,8%, Trung cấp: 235/339 chiếm 66%. Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên chính 9/339 đạt 2,6%, ngạch chuyên viên 226/339 chiếm 66,6%; Cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số: 287/339 chiếm 84%.

- Khó khăn, hạn chế

+ Tỷ lệ viên chức có trình độ Đại học trở lên thấp (đạt 34,68%); tỷ lệ công chức, viên chức tham gia bồi dưỡng về lý luận chính trị còn thấp (đạt 12,07%).

+ Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức hiện nay chưa có sự thống nhất, đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở, cụ thể như: một số lớp đào tạo chuyên môn (trình độ từ Đại học trở lên) không có trong kế hoạch đào tạo của tỉnh nên gây khó khăn cho công tác quản lý, xét cử đi học, thực hiện chế độ chính sách, đặc biệt là cán bộ, công chức cấp xã.

+ Trình độ một số cán bộ, công chức cấp xã chưa đạt chuẩn theo quy định đã ảnh hưởng đến chất lượng thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Nguyên nhân

+ Việc tuyển dụng viên chức tại một số ngành (GD&ĐT) khi tuyển dụng đầu vào chỉ yêu cầu trình độ chuẩn trung cấp, cao đẳng lên tỷ lệ viên chức đạt trình độ từ Đại học trở lên thấp.

+ Một số UBND các xã, thị trấn chưa thực sự quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức nên việc cử cán bộ, công chức tham gia đào tạo chuyên môn chưa sát với kế hoạch, quy hoạch.

+ Một số cán bộ chưa đạt chuẩn về trình độ chuyên môn do đang chờ để nghỉ hưu, hết tuổi tham gia đào tạo, bồi dưỡng.

### **1.3. Nguồn lực riêng của các ngành**

- **Nguồn lực về giáo dục:**

+ Về số lượng: Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là 1.620 người, trong đó: Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên các cấp là 1.423 người, giáo viên là người dân tộc thiểu số 756 người.

+ Về chất lượng: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn: 1.383/1.423 đạt 99,1%, trong đó: Cấp học Mầm non là 454/460 đạt 98,7%; cấp học Tiểu học là 579/607 đạt 95,4%; cấp học Trung học cơ sở là 350/356 đạt 98,3%.

- **Nguồn lực về y tế:**

Tổng số biên chế hiện có 264/285 biên chế giao đạt 92,6%, Hiện tại Trung tâm y tế còn thiếu 21 biên chế theo quyết định số 43/QĐ-SYT ngày 15/1/2024 về việc giao chỉ tiêu biên chế công chức, hợp đồng lao động theo nghị định số 111/2022/NĐ-CP, năm 2024. Trình độ chuyên môn sau đại học hiện có 16 (trong đó 14 bác sỹ chuyên khoa I, 1 thạc sỹ, 1 chuyên khoa dược); đại học, cao đẳng 139 người; trung cấp 91 người, dược tá 02 người, Hợp đồng lao động theo nghị định số 111/2022/NĐ-CP là 04 người, Hộ lý 12 người, thôn bản có nhân viên y tế hoạt động đạt 91,7%. (156/170).

+ Khó khăn, hạn chế: Đội ngũ cán bộ y tế chưa đủ về số lượng theo chỉ tiêu giao năm 2024, về cơ cấu chưa đảm bảo, thiếu bác sỹ biên chế tại Trạm Y tế xã, thiếu bác sỹ chuyên khoa sâu tại tuyến huyện, Một số y tế thôn bản tại các xã xin nghỉ việc, bỏ việc có chiều hướng gia tăng do chế độ phụ cấp của y tế thôn bản thấp, nhân sự tại chỗ không đủ điều kiện về chuyên môn để hợp đồng theo quy định. Việc khai thác các trang thiết bị được cấp hiệu quả còn chưa cao, một số trang thiết bị được cấp đã sử dụng lâu năm, xuống cấp, không đồng bộ ảnh hưởng tới công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn toàn huyện.

**2. Thực trạng và tình hình khai thác, quản lý, sử dụng nguồn vật lực của huyện**

#### **2.1. Nguồn lực tài nguyên thiên nhiên**

- Điều kiện đất đai phong phú, cùng chế độ nhiệt phân tầng theo chiều cao tạo điều kiện thuận lợi cho việc đa dạng hóa các loại cây trồng, vật nuôi. Nguồn nước dồi dào đáp ứng đủ nhu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt của nhân dân. Đây là những yếu tố thuận lợi, tiềm năng phát triển rừng, phát triển nền kinh tế nông-lâm nghiệp đa dạng, vừa bảo đảm ổn định lương thực tại chỗ, vừa sản xuất một số mặt hàng nông-lâm- thủy sản sản phẩm chủ lực cho xuất khẩu và tiêu thụ trong nước như chè, chuối, thảo quả, thủy sản (*nuôi cá nước lạnh,...*).

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tương đối phong phú, trữ lượng lớn, và có giá trị kinh tế (*đất hiếm, barit,...*), thuận lợi cho phát triển công nghiệp sản xuất khai thác vật liệu xây dựng. Ngoài ra với hệ thống sông, suối có chiều dài hơn 210 km, đó là nguồn cung cấp chủ yếu cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư trên địa bàn huyện, đồng thời thuận lợi cho việc phát triển đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ.

- Khó khăn, hạn chế:

+ Do địa hình tương đối phức tạp, nhiều đồi núi, tầng đất mặt mỏng nên khả năng khai thác đất chưa sử dụng vào sản xuất gặp nhiều hạn chế. Chính vì vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng đất hơn nữa, cần phải điều tra, khảo sát quy hoạch, khoanh vùng cũng như đầu tư khai thác hợp lý quỹ đất này đưa vào sử dụng, tận dụng tối đa đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng có độ dốc thấp để khai hoang, mở rộng đất lúa ruộng, ruộng bậc thang hoặc nương có bờ...

+ Địa hình chia cắt nên khó có khả năng hình thành những khu, cụm công nghiệp tập trung với quy mô lớn. Hướng chủ yếu là phát triển các điểm công nghiệp, làng nghề, khu chế biến... và gây khó khăn cho việc phát triển cơ sở hạ tầng trong khu dân cư.

## **2.2. Nguồn lực cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội**

**- Hạ tầng giao thông:**

+ Tính đến hết năm 2023, toàn huyện có 1.029,31km đường giao thông. Trong đó: Đường nội thị 10,56 km, mặt đường được giải bê tông nhựa; đường huyện 128,64 km, trong đó kết cấu mặt đường: bê tông xi măng 1 km đạt 0,78%; láng nhựa 51,84 km đạt 40,3%; cấp phối 4 km đạt 3,11%; mặt đường đất 71,8 km đạt 55,81% (đang đầu tư xây dựng, cứng hóa); Đường đến thôn, bản; liên thôn, bản có 349,79 km trong đó kết cấu mặt đường: bê tông xi măng 241,06 km đạt 68,88%; láng nhựa 18,8 km đạt 5,37%; cấp phối 1 km đạt 0,29%; đường đất 89,11 km đạt 25,46%; Đường ngõ, xóm, nội bản 238,67 km trong đó kết cấu mặt đường: bê tông xi măng 167,54 km đạt 70,02%; láng nhựa 1 km đạt 0,42%; mặt đường đất 70,13 km đạt 29,38%; Đường nội đồng 307,82 km trong đó kết cấu mặt đường: bê tông xi măng 99,38 km đạt 32,28%; mặt đường đất 208,44 km đạt 67,72%; Đường tuần tra biên giới 56,65 km trong đó kết cấu mặt đường: bê tông xi măng 12 km đạt 21,18%; mặt đường đất 44,65 km đạt 78,82%. Đến nay tổng số có 168/170 thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi đạt 98,82%.

+ Khó khăn, hạn chế: Diễn biến của thời tiết hàng năm bất thường, mưa lũ thường xuyên xảy ra, gây sạt lở đất làm bồi lấp và hư hỏng các công trình giao thông; nguồn kinh phí phân bổ hàng năm để khắc phục sửa chữa các công trình còn thấp, chưa đáp ứng được điều kiện thực tế hiện nay.

#### **- Hạ tầng thủy lợi:**

+ Hệ thống thủy lợi đã được đầu tư xây dựng, nâng cấp sửa chữa hàng năm, đến nay toàn huyện có 169 công trình thủy lợi, đảm bảo tưới tiêu cho hơn 2.994ha cây trồng các vụ.

+ Khó khăn, hạn chế

Diễn biến của thời tiết hàng năm bất thường, mưa lũ thường xuyên xảy ra, gây sạt lở đất làm bồi lấp và hư hỏng các công trình thủy lợi; nguồn kinh phí phân bổ hàng năm để khắc phục sửa chữa các công trình còn thấp, chưa đáp ứng được điều kiện thực tế hiện nay.

Công tác chỉ đạo trong quản lý, vận hành và khai thác các công trình thủy lợi tại cơ sở có lúc chưa thực sự quyết liệt; hoạt động của một số Ban thủy lợi xã và Tổ vận hành thôn bản chưa được đào tạo chuyên môn nên việc vận hành khai thác các công trình chưa thật sự hiệu quả.

#### **- Hạ tầng điện:**

+ Hệ thống điện lưới Quốc gia đã đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Đến hết năm 2023 có 17/17 xã, thị trấn được sử dụng điện lưới Quốc gia; có 170/170 thôn bản có công trình điện lưới Quốc gia phục vụ nhân dân. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới Quốc gia trên địa bàn huyện năm 2023 đạt trên 99,8%.

+ Khó khăn, hạn chế: Một số hộ dân ở rải rác, không tập trung nên khó khăn trong việc đầu tư kéo điện.

#### **- Hạ tầng cấp nước sinh hoạt:**

Việc đầu tư nâng cấp, sửa chữa các công trình cấp nước sinh hoạt được thực hiện hàng năm, đến nay với 159 công trình cấp nước sinh hoạt được đầu tư đã đảm bảo cho 100% dân cư ở khu vực đô thị được sử dụng nước sạch và 89% dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

Khó khăn, hạn chế: Địa hình hiểm trở, độ dốc lớn, phần lớn các xã biên giới ở trên các sườn núi cao do đó thiếu nước sinh hoạt.

#### **- Hạ tầng chợ:**

+ Việc xây dựng chợ trên địa bàn được quan tâm đầu tư xây dựng phục vụ nhu cầu trao đổi hàng hóa của nhân dân. Hiện tại có 05 chợ Hạng III đã được đầu tư xây dựng và đang hoạt động có hiệu quả, có 02 chợ đã chuyển đổi mô hình quản lý sang doanh nghiệp, hợp tác xã quản lý chợ (Chợ trung tâm thị trấn huyện và trung tâm xã Đào San), 03 chợ đang quản lý theo mô hình BQL chợ (chợ Mường So, Vàng ma Chải, Sỉ Lở Lâu).

+ Khó khăn, hạn chế: Về cơ sở hạ tầng chủ yếu được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước, chưa thu hút được đầu tư từ tổ chức, doanh nghiệp ngoài Nhà nước nên cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu của nhân dân.

#### **- Hạ tầng du lịch, nhà hàng, khách sạn**

- Toàn huyện có 03 điểm du lịch, gồm 02 điểm du lịch cộng đồng và 01 điểm du lịch sinh thái. Có 01 khách sạn 2 sao, 28 khách sạn, nhà nghỉ, cơ sở lưu trú với 69 phòng và 25 nhà hàng, quán ăn.

- Khó khăn, hạn chế: Hạ tầng du lịch của huyện hiện nay đã được quan tâm, đầu tư. Tuy nhiên, những tiềm năng du lịch của huyện chưa được khai thác triệt để theo một chiến lược tổng thể, chưa liên kết tốt với các lĩnh vực khác để phát huy tối đa. Một số điểm du lịch như bản Vàng Pheo xã Mường So vẫn xảy ra tình trạng phá vỡ cảnh quan, kiến trúc nhà cửa, làm ảnh hưởng lớn đến hình ảnh của một điểm du lịch cộng đồng, chưa thu hút được khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm.

#### **- Hạ tầng thông tin – truyền thông**

+ Trong những năm qua, với nhiều giải pháp “đột phá”, ngành Thông tin và Truyền thông đã từng bước xây dựng, phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đúng định hướng, đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Hiện nay, 100% cơ quan, đơn vị có mạng kết nối Internet cáp quang tốc độ cao. 100% xã, thị trấn có sóng di động 3G và mạng internet cáp quang; số trạm phát sóng FM 17 trạm, 126 trạm BTS và có 17 điểm điểm phục vụ bưu chính viễn thông. Số thuê bao điện thoại ước đạt 518 thuê bao/100 dân; số thuê bao Internet ước đạt 53 thuê bao/100 dân.

+ Khó khăn, hạn chế: Hệ thống internet được triển khai tới 100% các xã, thị trấn trên địa bàn huyện nhưng tại một số xã mới chỉ đầu tư tới các khu trung tâm chứ chưa được kết nối tới các bản làng; một số xã không có bưu điện văn hóa xã; nhiều điểm bưu điện văn hóa xã không cung cấp dịch vụ viễn thông, internet để Nhân dân có thể truy cập.

#### **- Hạ tầng y tế**

Toàn huyện có 19 cơ sở y tế gồm: 01 Bệnh viện huyện, 02 Đơn nguyên điều trị nội trú (Dào San; Mường So), 16 Trạm Y tế xã, thị trấn. Các cơ sở y tế đã được đầu tư xây dựng kiên cố, bố trí trụ sở riêng để hoạt động, có phòng làm việc, các phòng phục vụ hoạt động chuyên môn. Đảm bảo cho công tác khám chữa bệnh.

#### **- Hạ tầng giáo dục và đào tạo**

+ Hệ thống trường, lớp học ở các cấp học được tập trung đầu tư nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới đảm bảo điều kiện dạy và học cho các thầy cô giáo và các em học sinh trên địa bàn huyện. Đến nay toàn huyện có 48 trường học với Tổng số phòng học 1.255 phòng (tỷ lệ phòng KC, BKC đạt 92,9%); có 23/48 trường được xây dựng và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

+ Khó khăn, hạn chế: Vẫn còn phòng học tạm, mượn.

### **- Hạ tầng văn hóa, thể thao**

- Hiện nay, tổng số nhà văn hóa xã và nhà văn hóa thôn bản trên địa bàn huyện là 1159 nhà, trong đó: 13 nhà văn hóa xã, 146 nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố. Có 01 sân vận động; 13 nhà thi đấu cầu lông và 38 câu lạc bộ thể dục, thể thao. Có 01 di tích cấp quốc gia và 07 di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh.

+ Khó khăn, hạn chế:

Số nhà văn hóa xã, thôn bản còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân. Hầu hết các nhà văn hóa cấp xã, cấp thôn, bản đều có diện tích chưa đảm bảo, một số nhà văn hóa có sân tập thể thao nhưng còn nhỏ, còn lại hầu như không có. Một số nhà văn hóa thôn, bản chưa được trang cấp trang thiết bị.

Huyện chưa có nhà thi đấu đa năng, số nhà thi đấu cầu lông hầu hết là của các cơ quan, đơn vị xây dựng trong khuôn viên của cơ quan, đơn vị đó nên sẽ hạn chế số người có thể tham gia tập luyện ở đó.

Công tác phân cấp quản lý các di tích còn chưa phù hợp, cộng đồng chưa thực sự quan tâm đến việc bảo vệ và tôn tạo các di tích trên địa bàn nên các di tích trên địa bàn rơi vào tình trạng xuống cấp, kinh phí tôn tạo, trùng tu di tích chưa đáp ứng nhu cầu, công tác xã hội hóa trong trùng tu, bảo vệ di tích chưa được chú trọng nâng cao hiệu quả.

### **2.3. Doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể**

- Khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi và bình đẳng cho phát triển các thành phần kinh tế. Thực hiện tốt chính sách thu hút đầu tư của tỉnh trên địa bàn huyện, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế phát triển, góp phần tăng trưởng kinh tế của huyện. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, các hợp tác xã, các tổ hợp tác tạo nhiều việc làm, nâng cao đời sống cho người lao động, sản xuất hàng hóa, phát triển thương hiệu địa phương. Hiện nay, trên địa bàn huyện có 43 hợp tác xã, 80 doanh nghiệp (*bao gồm các chi nhánh, văn phòng đại diện*) và 950 hộ đăng ký kinh doanh sản xuất, kinh doanh có hiệu quả góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

- Khó khăn, hạn chế:

Nền kinh tế của huyện còn trong tình trạng kém phát triển, sức cạnh tranh hàng hóa thấp, quy mô hoạt động, nguồn lực nội tại của các tổ hợp tác, HTX nhỏ: vốn sản xuất kinh doanh còn ít, thiết bị máy móc lạc hậu, sản phẩm khó tiêu thụ ...

Năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã, nghiệp vụ chuyên môn của xã viên, người lao động còn hạn chế. Nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.

## **3. Thực trạng và tình hình khai thác, quản lý, sử dụng nguồn tài lực của tỉnh**

### **3.1. Nguồn lực về ngân sách nhà nước**

- UBND huyện đã chủ động triển khai quyết liệt nhiều biện pháp quản lý thu, khai thác nguồn thu, chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế, đẩy mạnh thanh kiểm tra cùng với việc cải cách thủ tục hành chính thuế đã tạo điều kiện khai thác tập trung các nguồn thu trên địa bàn đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào ngân sách, nhiều khoản thu vượt dự toán giao. Các nhiệm vụ chi ngân sách về cơ bản đều đạt dự toán, đã góp phần hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của huyện. Thực hiện chi ngân sách đúng quy định của pháp luật, đảm bảo vừa phù hợp với khả năng thu ngân sách huyện vừa đáp ứng các nhiệm vụ chi ngân sách theo dự toán và tiến độ triển khai nhiệm vụ của đơn vị sử dụng ngân sách, đáp ứng cơ bản yêu cầu sự nghiệp kinh tế các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, giao thông, thủy lợi, hoạt động kiến thiết thị chính. Đảm bảo chi cho sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo bao gồm đào tạo nghề cho lao động nông thôn; thực hiện đầy đủ các chính sách mới, chế độ cho cán bộ, giáo viên và học sinh; Đảm bảo đủ kinh phí cho hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Đoàn thể, giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Đồng thời quản lý chặt chẽ nguồn cải cách tiền lương theo quy định. Trong quản lý vốn đầu tư UBND huyện đã tập trung vốn đầu tư vào các công trình trọng điểm, trả nợ vốn đầu tư còn tồn đọng của các năm về trước. Thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn thi hành, tuân thủ các nguyên tắc phân bổ vốn giai đoạn 2021-2025. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá đầu tư, quản lý chất lượng thi công các công trình.

Đã chủ động triển khai quyết liệt nhiều biện pháp quản lý thu, khai thác nguồn thu, chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế. Thu ngân sách nhà nước ước đạt 1.473,474 tỷ đồng, đạt 137% so với dự toán HĐND tỉnh và 100,6% dự toán HĐND huyện giao trong đó: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 73,250 tỷ đồng, đạt 124,2% so với dự toán HĐND tỉnh và 112% dự toán HĐND huyện giao, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là 1.175,621 tỷ đồng, thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang 224,250 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách nhà nước đạt 1.405,729 tỷ đồng, đạt 96,4% so với kế hoạch HĐND huyện giao trong đó: Chi cân đối ngân sách 771,293 tỷ đồng, chi bổ sung ngân sách cấp dưới 158,896 tỷ đồng, chi thực hiện chương trình có mục tiêu 274,540 tỷ đồng, chi kinh phí chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 là 201 tỷ đồng.

- Khó khăn, hạn chế:

+ Về thu ngân sách: Tuy số thu ngân sách trên địa bàn năm 2013 vượt dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao song chủ yếu vẫn là thu từ nguồn phí, lệ phí cửa khẩu, thuế XNK và nguồn thu tiền sử dụng đất. Một số chỉ tiêu chiếm tỷ trọng lớn chưa đạt dự toán như thuế ngoài quốc doanh.

+ Về chi ngân sách: Chủ yếu phụ thuộc vào nguồn thu trợ cấp của ngân sách cấp trên. Một số chế độ, chính sách tăng nên ảnh hưởng đến cơ cấu chi tiêu ngân sách. Ngoài ra do ảnh hưởng của giá cả thị trường, định mức chi công tác phí, chế độ hội nghị tăng tuy nhiên kinh phí chi thường xuyên không tăng do áp dụng định mức chi thường xuyên trong thời kỳ ổn định.



### **3.2. Nguồn lực các tổ chức tín dụng**

Năm 2023 tổng vốn huy động của các ngân hàng ước đạt 961,5 tỷ đồng, tăng 15,7 tỷ so với cùng kỳ; tổng dư nợ của các ngân hàng là 731,5 tỷ đồng, giảm 38,9 tỷ so với cùng kỳ; các khoản nợ xấu của các ngân hàng 13,33 tỷ đồng chiếm 1,38% tổng dư nợ.

## **II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NQ 39-NQ/TW NGÀY 15/01/2019 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ**

Căn cứ vào các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã nêu tại Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị và tình hình thực tế của huyện. UBND huyện Phong Thổ xây dựng kế hoạch thực hiện với các nội dung chính sau:

### **1. Quan điểm chỉ đạo và mục tiêu**

#### **1.1. Quan điểm chỉ đạo**

- Quản lý, khai thác, huy động, phân bổ, sử dụng và phát huy có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và mọi tầng lớp nhân dân.

- Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế là yêu cầu cấp bách trong tình hình hiện nay để khắc phục các tồn tại, yếu kém, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo các mục tiêu Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2021-2025 đề ra.

- Đa dạng hoá các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực; thúc đẩy xã hội hoá, thu hút mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; áp dụng nguyên tắc thị trường trong quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực cho phát triển. Tập trung khai thác tối đa tiềm năng khoa học và công nghệ cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát đối với việc khai thác, huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực, không để xảy ra thất thoát, lãng phí và hủy hoại môi trường.

#### **1.2. Mục tiêu**

##### **1.2.1. Mục tiêu tổng quát**

Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đưa Phong Thổ đến năm 2025 trở thành huyện phát triển khá của tỉnh.

##### **1.2.2. Mục tiêu cụ thể**

###### **1.2.2.1. Đối với nguồn nhân lực**

- Đến năm 2025:

+ Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dưới 60% tổng số lao động của cả huyện. Khắc phục cơ bản tình trạng mất cân

đôi cung - cầu nhân lực trong nền kinh tế; thiết lập hệ thống sắp xếp công việc dựa trên vị trí việc làm.

- Đến năm 2035:

+ Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dưới 50% tổng số lao động của cả huyện.

- Đến năm 2045:

+ Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dưới 40% tổng số lao động của cả huyện.

#### *1.2.2.2. Đối với nguồn vật lực*

- Đến năm 2025:

+ Nâng cao năng lực quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản phù hợp với thực tế quy mô và hiệu quả đầu tư.

+ Hình thành hệ thống cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ. Hoàn thành dứt điểm các công trình có tính chất cấp bách, trọng tâm, trọng điểm, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cấp hạ tầng kết nối giữa các xã trong huyện và các huyện lân cận và kết cấu hạ tầng đô thị.

- Đến năm 2035:

+ Mở rộng diện tích đất tự nhiên đưa vào khai thác, sử dụng. Kiểm soát tình hình ô nhiễm nguồn nước; phục hồi diện tích hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái.

+ Bảo đảm hệ thống cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận tiện, nhanh chóng đến các xã trong huyện.

- Đến năm 2045:

+ Chủ động ngăn ngừa, hạn chế tình trạng suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên.

+ Hoàn thiện cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối thông suốt trong huyện.

## **2. Nhiệm vụ, giải pháp đối với từng nguồn lực**

### ***2.1. Đối với nguồn nhân lực***

#### ***2.1.1. Nâng cao nhận thức, hoàn thiện thể chế về phát triển, quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực***

- Tuyên truyền sâu rộng, nâng cao nhận thức, thực hiện tốt chủ trương coi giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ. Đổi mới toàn diện giáo dục - đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá, phát triển giáo dục - đào tạo gắn với phát triển khoa học và công nghệ.

- Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu thị trường lao động; triệt để khắc phục "bệnh thành tích" và những tiêu cực trong giáo dục, đào tạo; khắc phục tâm lý và hiện tượng quá coi trọng và đề cao "Bằng cấp", trong tuyển dụng và đánh giá nhân lực.

- Quan tâm chỉ đạo đổi mới công tác quản lý và phương thức hoạt động của các đoàn thể, các tổ chức quần chúng, xã hội, nghề nghiệp... trong phát triển nguồn nhân lực. Phát triển mạnh hệ thống thông tin đại chúng, mở rộng cơ hội và tăng cường năng lực cho người dân tiếp cận thông tin, thụ hưởng các dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí, có cuộc sống tinh thần lành mạnh.

### **2.1.2. Đổi mới công tác quản lý, sử dụng, đánh giá và đào tạo nguồn nhân lực**

- Quan tâm chỉ đạo đổi mới căn bản và toàn diện về đánh giá, sử dụng nhân lực trong khu vực nhà nước theo quy định. Cải thiện điều kiện, môi trường lao động để tạo động lực, khuyến khích lao động hiệu quả, sáng tạo. Căn cứ vào chủ trương xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, thực hiện trả lương theo vị trí việc làm, gắn với kết quả hoạt động công vụ và hiệu suất làm việc.

- Tập trung thực hiện đổi mới công tác đào tạo, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức và chế độ tiền lương đối với các đơn vị hành chính công dựa trên nguyên tắc thị trường, bảo đảm cán bộ, công chức đủ sống bằng lương và từng bước có tích lũy. Đẩy mạnh quá trình trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho đơn vị, tổ chức sự nghiệp công lập trong quản lý, sử dụng nhân lực.

- Xây dựng tiêu chuẩn, quy trình đánh giá nhân lực dựa trên năng lực đóng góp, kết quả, năng suất lao động thực tế, thực hiện chế độ đãi ngộ tương xứng với trình độ, năng lực và kết quả công việc. Thực hiện giám sát xã hội, bảo đảm vai trò giám sát của cộng đồng, phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong việc giám sát chất lượng đào tạo nhân lực.

- Phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng và sử dụng có hiệu quả "nhân tài", tập trung thu hút "người tài". Tiếp tục quan tâm đầu tư, hiện đại hoá, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, đóng góp về tài chính, nhân lực, vật lực xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục.

### **2.1.3. Hoàn thiện thể chế phát triển thị trường lao động hoạt động hiệu quả**

- Quan tâm chỉ đạo thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo quy định; tăng cường cơ chế thỏa thuận về tiền lương; thực hiện trả lương đúng với giá trị sức lao động để tiền lương trở thành động lực thúc đẩy tăng năng suất lao động, động viên người lao động cống hiến và phát huy khả năng sáng tạo.

- Đầu tư nâng cao năng lực, đổi mới nội dung công tác hướng nghiệp theo yêu cầu của thị trường lao động; tăng cường định hướng nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên.

- Khuyến khích phát triển các trung tâm dịch vụ việc làm, xuất khẩu lao động, công khai, minh bạch; kết nối hệ thống các sàn giao dịch, giới thiệu việc làm và các điểm giao dịch việc làm. Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, thông tin cung - cầu nhân lực, việc làm.

## **2.2. Đối với nguồn vật lực**

### **2.2.1. Đối với nguồn lực tài nguyên thiên nhiên**

- Xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện quan điểm kinh tế hoá tài nguyên khoáng sản.

- Chuyên đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đa dạng hoá nguồn lực phòng, chống thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Thực hiện tập trung ruộng đất để cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển các vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao; phát triển các khu kinh tế, làng nghề. Xử lý triệt để bất cập trong quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp, nhất là tình trạng lấn chiếm, chuyển nhượng, chuyển mục đích, cho thuê, cho mượn, giao khoán trái pháp luật.

- Tiếp tục nâng cao tỷ lệ che phủ rừng và chất lượng rừng. Triển khai quyết liệt các giải pháp ngăn chặn tình trạng cháy rừng và chặt phá rừng. Đẩy mạnh giao đất, giao rừng, nâng cao thu nhập và đời sống người làm lâm nghiệp.

- Điều tra, đánh giá đầy đủ tiềm năng, trữ lượng tài nguyên khoáng sản; áp dụng phương pháp tiên tiến trong quản trị tài nguyên khoáng sản. Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản và quản lý môi trường. Kiểm tra, xử lý nghiêm việc khai thác tài nguyên không phép, trái phép.

- Triển khai thực hiện các giải pháp lưu giữ và sử dụng tiết kiệm các nguồn nước. Ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm hành vi gây ô nhiễm nguồn nước. Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai.

### **2.2.2. Đối với nguồn lực cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội**

- Huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng để thực hiện các mục tiêu bảo đảm hoàn thiện cơ sở vật chất và hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công thông qua xây dựng, thực hiện tốt kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn, dài hạn. Ưu tiên đầu tư các công trình có tính cấp bách, trọng tâm, trọng điểm, các công trình kết cấu hạ tầng bảo đảm tính đồng bộ, tính kết nối nhằm phát huy hiệu quả đầu tư, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt đối với các vấn đề liên quan đến bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn xã hội và môi trường.

- Phát huy tính chủ động, sáng tạo, đề cao trách nhiệm và có chế tài mạnh đối với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương, nhất là người đứng đầu trong các quyết định đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, bảo đảm quản lý thống nhất.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, phương pháp quản lý hiện đại trong tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng nguồn lực cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội.

### **2.3. Đối với nguồn tài lực**

Về thu ngân sách: Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định pháp luật về thuế đã được sửa đổi, bổ sung, trong đó tập trung đẩy mạnh cơ sở dữ liệu người nộp thuế, mở rộng thực hiện hóa đơn điện tử, mở rộng kết nối thông tin với hệ thống ngân hàng Nhà nước và Kho bạc Nhà nước để quản lý thu thuế. Đẩy mạnh các giải pháp nhằm tạo nguồn thu ổn định, vững chắc cho ngân sách nhà nước.

Về chi ngân sách: Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu phân bổ dự toán. Chi ngân sách đúng luật, hiệu quả; tiết kiệm chi để đầu tư phát triển. Đáp ứng cơ bản yêu cầu sự nghiệp kinh tế các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, giao thông, thủy lợi, hoạt động kiến thiết thị chính; đảm bảo chi cho sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo bao gồm đào tạo nghề cho lao động nông thôn; thực hiện đầy đủ các chính sách mới, chế độ cho cán bộ, giáo viên và học sinh; giải quyết được cơ bản các chính sách về an sinh xã hội góp phần ổn định chính trị, xã hội của địa phương.

Trên đây là báo cáo Sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị khóa XII về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ./.

#### **Nơi nhận:**

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- UBND các xã/thị trấn;
- Lưu: VT, C1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Bảo Trung**